

TÊN CÔNG TY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18 / CBTT-TNS

TP.HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TNS
- Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02543.923.636/7/8. Fax: 02543.923.889
- Email: tnsteel@tnsteel.vn Website: tnsteel.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại

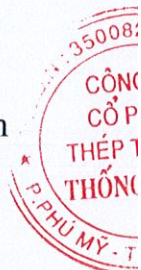
☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/08/2026. tại đường dẫn: <https://tnsteel.vn/shareholder.php?cid=3> (Mục tin cổ đông/Báo cáo tài chính)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên- 2026
- Văn bản giải trình ý kiến kiểm toán;
- Văn bản giải trình LNST 10%.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám Đốc



Tô Ngọc Huy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-35
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 25 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch	
Bà Trần Thanh Hương	Thành viên	
Ông Tô Ngọc Huy	Thành viên	
Ông Nguyễn Võ Hồng Tiến	Thành viên	
Ông Lê Văn Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2026
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2026
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/04/2026
Ông Lại Văn Quyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/04/2026

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tô Ngọc Huy	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Vĩnh Hào	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thúy Trinh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Mây	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Dũng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Tô Ngọc Huy - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Huy

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất được lập ngày 25 tháng 07 năm 2026, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

1. Công ty chưa thực hiện ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay phải trả với Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và chi phí lãi chậm trả với Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel lũy kế đến ngày 01/01/2026 và ngày 30/06/2026 với cùng số tiền là 54,52 tỷ VND. Trong đó, chi phí lãi vay phát sinh trong năm 2023 Công ty đang ghi nhận tăng khoản phải thu và phải trả khác với số tiền 4,4 tỷ VND. Điều này dẫn đến trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" tại ngày 01/01/2026 và 30/06/2026 đang phản ánh thiếu cùng số tiền 50,12 tỷ VND; chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại ngày 01/01/2026 và 30/06/2026 đang phản ánh thừa cùng số tiền 54,52 tỷ VND, chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" tại ngày 01/01/2026 và 30/06/2026 đang phản ánh thừa cùng số tiền 4,4 tỷ VND.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (tiếp theo)

2. Công ty đang ước tính và ghi nhận chi phí khấu hao tài sản cố định trong 06 tháng đầu năm 2026 và 06 tháng đầu năm 2025 dựa trên sản lượng sản xuất thực tế với số tiền lần lượt là 22,4 tỷ VND và 18,46 tỷ VND. Nếu ước tính chi phí khấu hao theo phương pháp đường thẳng (chính sách kế toán Công ty đang áp dụng) thì giá trị khấu hao ước tính lại của 06 tháng đầu năm 2026 và 06 tháng đầu năm 2025 lần lượt là 12,91 tỷ VND và 12,65 tỷ VND. Việc ghi nhận chi phí khấu hao không phù hợp với chính sách kế toán áp dụng dẫn đến trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" tại ngày 30/06/2026 đang phản ánh thừa số tiền là 9,49 tỷ VND và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại ngày 30/06/2026 đang phản ánh thiếu số tiền 9,49 tỷ VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ kỳ này, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" đang phản ánh thừa và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" đang phản ánh thiếu cùng số tiền là 9,49 tỷ VND (kỳ trước chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" đang phản ánh thừa và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận trước thuế" đang phản ánh thiếu cùng số tiền 5,81 tỷ VND).

3. Tại ngày 30/06/2026, tổng số nợ phải trả đã quá hạn thanh toán là 123,51 tỷ VND (tại 01/01/2026 là 133,31 tỷ VND), nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 95,62 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 88,77 tỷ VND), hệ số khả năng thanh toán nhanh là 0,178 (tại ngày 01/01/2026 là 0,093), lỗ lũy kế là 104,19 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 107,90 tỷ VND), nợ phải trả gấp 2,11 lần vốn chủ sở hữu (tại ngày 01/01/2026 là 3,45 lần). Công ty chưa đạt được thỏa thuận mới đáng kể nào về việc giãn nợ. Do đó, Công ty sẽ chưa thể thu xếp được nguồn tài chính để thanh toán cho các khoản vay đến hạn trong điều kiện hoạt động như hiện tại. Các dấu hiệu trên dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ" chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		108.204.345.999	196.610.206.177
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.910.074.390	4.512.615.988
111	1. Tiền		5.910.074.390	4.512.615.988
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.501.471.460	9.207.605.325
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	18.635.105.871	989.150.850
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.860.097.190	2.319.632.773
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	6.006.268.399	5.898.821.702
140	III. Hàng tồn kho	7	71.795.139.801	170.051.859.249
141	1. Hàng tồn kho		71.795.139.801	170.051.859.249
160	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.997.660.348	12.838.125.615
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	1.350.972.966	1.077.721.087
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		646.687.382	11.760.404.528
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		192.195.489.948	216.463.897.008
220	I. Tài sản cố định		141.656.580.648	154.787.366.972
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	139.051.932.098	154.787.366.972
222	- Nguyên giá		558.220.749.590	551.811.486.734
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(419.168.817.492)	(397.024.119.762)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	2.604.648.550	-
228	- Nguyên giá		2.858.217.560	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(253.569.010)	-
250	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	7.690.224.626
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	7.690.224.626
270	III. Tài sản dài hạn khác		50.538.909.300	53.986.305.410
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	50.538.909.300	53.986.305.410
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		300.399.835.947	413.074.103.185

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		203.826.542.619	320.212.885.985
310	I. Nợ ngắn hạn		203.826.542.619	285.382.396.019
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	69.782.235.544	175.754.042.264
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	1.455.310.037	617.541.759
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	14	2.086.694.199	4.003.525.527
315	4. Phải trả người lao động		1.143.733.011	1.377.995.867
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.901.070.533	261.146.750
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	94.517.560.162	103.258.694.685
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	32.830.489.966	-
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		109.449.167	109.449.167
330	II. Nợ dài hạn		-	34.830.489.966
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	-	34.830.489.966
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	96.573.293.328	92.861.217.200
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		764.439.744	764.439.744
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(104.191.146.416)	(107.903.222.544)
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(107.903.222.544)	(121.917.992.998)
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		3.712.076.128	14.014.770.454
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		300.399.835.947	413.074.103.185

Đỗ Thị Thu Phương
Người lập

Trần Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng

Tô Ngọc Huy
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	669.323.250.159	737.574.469.429
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		669.323.250.159	737.574.469.429
11	4. Giá vốn hàng bán	20	654.839.803.504	711.745.659.770
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.483.446.655	25.828.809.659
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	75.866.110	35.407.006
23	8. Chi phí tài chính	22	1.125.199.597	2.061.457.176
24	Trong đó: Chi phí đi vay		1.121.440.315	1.728.741.485
25	9. Chi phí bán hàng	23	1.664.161.751	1.197.116.551
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.624.763.152	6.591.069.131
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.145.188.265	16.014.573.807
31	12. Thu nhập khác	25	399.345.471	463.739.600
32	13. Chi phí khác	26	723.550.861	655.207.030
40	14. Lợi nhuận khác		(324.205.390)	(191.467.430)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.820.982.875	15.823.106.377
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.108.906.747	3.960.596.488
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.712.076.128	11.862.509.889
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	186	593

Đỗ Thị Thu Phương
Người lậpTrần Thị Thùy Trang
Kế toán trưởngTô Ngọc Huy
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.820.982.875	15.823.106.377
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		22.398.266.740	18.469.015.946
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(19.692.790)	249.998.691
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(39.277.061)	(28.930.179)
06	- Chi phí đi vay		1.121.440.315	1.728.741.485
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	71.899.355
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.281.720.079	36.313.831.675
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.180.148.989)	5.332.520.458
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		98.256.719.448	124.897.514.684
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(106.149.294.335)	(144.710.939.862)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		3.174.144.231	(564.117.584)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(6.521.747.811)	(601.116.680)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.925.997.535)	(664.933.807)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.935.395.088	20.002.758.884
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.577.255.790)	(180.000.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		39.277.061	6.510.781
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.537.978.729)	(173.489.219)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(2.000.000.000)	(18.273.000.618)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.000.000.000)	(18.273.000.618)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.397.416.359	1.556.269.047

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.512.615.988	4.221.405.547
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		42.043	138.599
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>5.910.074.390</u>	<u>5.777.813.193</u>

Đỗ Thị Thu Phương
Người lập

Trần Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng

Tô Ngọc Huy
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 07 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thông Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 25 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 200.000.000.000 VND; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 92 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 94 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành thép.

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tại ngày 30/06/2026, lỗ lũy kế của Công ty là 104,19 tỷ VND, tổng số nợ phải trả đã quá hạn thanh toán là 123,51 tỷ VND, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 95,62 tỷ VND, hệ số thanh toán nhanh là 0,178 và nợ phải trả gấp 2,11 lần vốn chủ sở hữu. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa đạt được thỏa thuận mới đáng kể với các đơn vị trong cùng Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc giãn nợ, Công ty thực hiện thanh toán dần các khoản nợ này tùy theo khả năng tài chính. Các hợp đồng sản xuất và gia công vẫn đảm bảo cho Công ty huy động đủ nguồn vốn để thanh toán lãi và nợ gốc đến hạn. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, thị trường tôn mạ có dấu hiệu chững lại so với cùng kỳ năm trước, dẫn đến doanh thu thuần của Công ty giảm 9,25%, giá vốn hàng bán giảm 8,00% và lợi nhuận gộp giảm tương ứng 43,93% so với cùng kỳ năm ngoái.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính này.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với chi phí nguyên liệu, vật liệu sử dụng chung cho nhiều đối tượng khác nhau, Công ty áp dụng phương pháp phân bổ chi phí nguyên liệu, vật liệu cho từng đối tượng sử dụng theo tiêu thức nguyên vật liệu chính trực tiếp.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí trực cán thép thực hiện phân bổ theo tiêu thức tiêu hao bán kính trực sử dụng thực tế trong kỳ kế toán so với tổng bán kính trực sử dụng hiệu quả;
- Chi phí sửa chữa lớn và chi phí sửa chữa trực cán, chi phí công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các loại chi phí chờ phân bổ này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó, Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thép tấm lá và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	13.301.770	8.853.803
Tiền gửi không kỳ hạn	5.896.772.620	4.503.762.185
	5.910.074.390	4.512.615.988

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị
		VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank)	VND	5.888.595.766
- Các ngân hàng khác	VND	8.176.854
		5.896.772.620

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	3.406.192.435	-	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thép Tấm Lá Phú Mỹ - VNSTEEL	3.406.192.435	-	-	-
Bên khác	15.228.913.436	-	989.150.850	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thép Việt Nhật	12.952.014.516	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Tôn Tân Phước Khanh	1.504.046.500	-	987.638.850	-
Phải thu khách hàng khác	772.852.420	-	1.512.000	-
	18.635.105.871	-	989.150.850	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	3.860.097.190	-	2.319.632.773	-
CN Công ty TNHH Industrielle Beteiligung tại Thành phố Hải Phòng	2.216.256.900	-	2.216.256.900	-
Công ty TNHH MTV TM DV Song Ngư	1.404.000.000	-	-	-
Đối tượng khác	239.840.290	-	103.375.873	-
	3.860.097.190	-	2.319.632.773	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	1.376.000.000	-	1.376.000.000	-
- TCT Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH	1.376.000.000	-	1.376.000.000	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	662.210	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	3.814.925	-	3.814.925	-
Tạm ứng	138.000.000	-	60.000.000	-
Phải trả lãi chưa ghi nhận chi phí	4.402.486.613	-	4.402.486.613	-
Phải thu khác	85.966.861	-	55.857.954	-
	6.006.268.399	-	5.898.821.702	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	3.191.750.021	-	3.191.750.021	-
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	1.210.736.592	-	1.210.736.592	-
	4.402.486.613	-	4.402.486.613	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	70.775.419.097	-	169.881.088.606	-
Công cụ, dụng cụ	83.498.534	-	101.226.105	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	153.364.067	-	-	-
Sản phẩm	782.858.103	-	69.544.538	-
	71.795.139.801	-	170.051.859.249	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	79.319.246.794	449.196.450.698	19.925.625.063	3.370.164.179	551.811.486.734
- Mua trong kỳ	-	6.409.262.856	-	-	6.409.262.856
Số dư cuối kỳ	79.319.246.794	455.605.713.554	19.925.625.063	3.370.164.179	558.220.749.590
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	31.000.074.116	344.253.217.423	19.925.625.063	1.845.203.160	397.024.119.762
- Khấu hao trong kỳ	1.814.596.139	20.116.399.448	-	213.702.143	22.144.697.730
Số dư cuối kỳ	32.814.670.255	364.369.616.871	19.925.625.063	2.058.905.303	419.168.817.492
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	48.319.172.678	104.943.233.275	-	1.524.961.019	154.787.366.972
Tại ngày cuối kỳ	46.504.576.539	91.236.096.683	-	1.311.258.876	139.051.932.098

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu tại thời điểm cuối kỳ:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng tại thời điểm cuối kỳ	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại cuối kỳ
		VND	VND	VND
Máy cán nguội	Đang sử dụng	329.826.647.706	273.988.006.065	55.838.641.641
Tài sản khác	Đang sử dụng	228.394.101.884	145.180.811.427	83.213.290.457
Tổng		558.220.749.590	419.168.817.492	139.051.932.098

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 124.812.043.650 VND.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.585.595.405 VND.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	-
- Mua trong kỳ	2.858.217.560
Số dư cuối kỳ	2.858.217.560
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
- Khấu hao trong kỳ	253.569.010
Số dư cuối kỳ	253.569.010
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối kỳ	2.604.648.550

Chi tiết các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu tại thời điểm cuối kỳ:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng tại thời điểm cuối kỳ	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế cuối kỳ VND	Giá trị còn lại cuối kỳ VND
Phần mềm quản trị dữ liệu công ty Rosy	Đang sử dụng	900.000.000	69.809.370	830.190.630
Phần mềm lập trình kết nối thiết bị đo chiều dày bằng thép	Đang sử dụng	1.958.217.560	183.759.640	1.774.457.920

10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	644.365.070	902.214.370
Các khoản khác	706.607.896	175.506.717
	1.350.972.966	1.077.721.087
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	19.863.226.314	16.156.517.268
Trục cán thép và phụ tùng trục cán	26.992.564.213	34.089.800.338
Chi phí sửa chữa	3.683.118.773	3.739.987.804
	50.538.909.300	53.986.305.410

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

11 . VAY

a) Vay ngắn hạn

- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (*)

Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Tăng	Giảm	
VND	VND	VND	VND
-	34.830.489.966	2.000.000.000	32.830.489.966
-	34.830.489.966	2.000.000.000	32.830.489.966

b) Vay dài hạn

- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (*)

34.830.489.966	-	34.830.489.966	-
34.830.489.966	-	34.830.489.966	-

(*) Trong kỳ, Công ty đã phân loại lại khoản vay phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP từ vay dài hạn sang vay ngắn hạn. Việc phân loại lại không làm thay đổi tổng số dư nợ phải trả của Công ty.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Khoản vay phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP do Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP trả thay nợ gốc và lãi vay của Công ty đối với các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam; lãi suất là 6,5%/năm. Số dư tại ngày 30/06/2026 là 32.830.489.966 VND. Khoản vay phải trả không xác định rõ thời điểm trả gốc vay.

Số vay quá hạn chưa thanh toán

- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Cuối kỳ		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
VND	VND	VND	VND
-	17.504.711.791	-	23.513.949.747
-	33.540.407.688	-	32.418.967.373
-	13.522.902.174	-	14.035.412.029
-	64.568.021.653	-	69.968.329.149

Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
TCT Thép Việt Nam - CTCP (*)	-	33.540.407.688	34.830.489.966	32.418.967.373
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (*)	-	17.504.711.791	-	23.513.949.747
	<u>-</u>	<u>51.045.119.479</u>	<u>34.830.489.966</u>	<u>55.932.917.120</u>
Mỗi quan hệ:				
(*) Cổ đông lớn				

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	29.355.487.233	30.573.390.673
Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel	29.353.672.833	30.153.672.833
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	-	381.920.000
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	1.814.400	37.797.840
Bên khác	40.426.748.311	145.180.651.591
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thép Việt Nhật	35.253.438.836	136.817.669.421
Công ty CP Thiết bị Quang Minh	1.400.289.120	3.672.308.960
Phải trả nhà cung cấp khác	3.773.020.355	4.690.673.210
	<u>69.782.235.544</u>	<u>175.754.042.264</u>
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel	29.353.672.833	30.153.672.833
	<u>29.353.672.833</u>	<u>30.153.672.833</u>

Phần lãi chậm trả liên quan được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 16 – Phải trả khác.

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên khác	1.455.310.037	617.541.759
Công ty TNHH Thép Hiền Quyên	1.111.928.300	413.600.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cao VPT	328.680.000	-
Đối tượng khác	14.701.737	203.941.759
	<u>1.455.310.037</u>	<u>617.541.759</u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	39.950.866	139.850
- Bảo hiểm xã hội	209.498.989	-
- Bảo hiểm y tế	1.955.723	1.955.723
- Phải trả lãi vay	64.568.021.653	69.968.329.149
+ Phải trả lãi vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	17.504.711.791	23.513.949.747
+ Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13.522.902.174	14.035.412.029
+ Phải trả lãi vay Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	33.540.407.688	32.418.967.373
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.698.132.931	33.288.269.963
+ Lãi chậm trả công nợ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	10.777.915.506	10.777.915.506
+ Lãi chậm trả công nợ Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	10.158.875.813	10.158.875.813
+ Lãi chậm trả công nợ Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	8.647.469.190	12.247.469.190
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	113.872.422	104.009.454
	94.517.560.162	103.258.694.685
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả lãi vay	64.568.021.653	69.968.329.149
- Lãi chậm trả công nợ	29.584.260.509	33.184.260.509
	94.152.282.162	103.152.589.658
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	44.318.323.194	43.196.882.879
- Công ty Cổ phần Kim khí Tp.Hồ Chí Minh - Vnsteel	10.158.875.813	10.158.875.813
- Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	8.647.469.190	12.247.469.190
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	17.504.711.791	23.513.949.747
	80.629.379.988	89.117.177.629

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
		VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	764.439.744	(121.917.992.998)	78.846.446.746
Lãi trong kỳ trước	-	-	11.862.509.889	11.862.509.889
Số dư cuối kỳ trước	200.000.000.000	764.439.744	(110.055.483.109)	90.708.956.635
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	764.439.744	(107.903.222.544)	92.861.217.200
Lãi trong kỳ này	-	-	3.712.076.128	3.712.076.128
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	764.439.744	(104.191.146.416)	96.573.293.328

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm
		VND		VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	31,25%	62.494.810.000	31,25%	62.494.810.000
Công ty Tôn Phương Nam	5,00%	10.000.000.000	5,00%	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	7,00%	14.000.000.000	7,00%	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	7,00%	14.000.000.000	7,00%	14.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	6,00%	11.999.090.000	6,00%	11.999.090.000
Ông Nguyễn Ngọc Hải	10,99%	21.979.000.000	9,40%	18.792.000.000
Cổ đông khác	32,76%	65.527.100.000	34,36%	68.714.100.000
	100%	200.000.000.000	100%	200.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	764.439.744	764.439.744
	764.439.744	764.439.744

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có hợp đồng thuê đất số 10/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 20/03/2008 và phụ lục hợp đồng số 86/PLHĐ/TLĐ/IZICO ngày 01/04/2013 ký với Công ty Đầu Tư và Khai Thác Hạ Tầng KCN Đông Xuyên và Phú Mỹ I để thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 22.400 m², thời hạn thuê là 40 năm từ ngày 01/01/2008 đến ngày 01/01/2048. Số tiền phải trả về tiền thuê đất và tiền duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 36.960 USD/năm.

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	201,16	201,16

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm	609.483.974.659	648.965.048.984
Doanh thu bán phế liệu	19.486.753.000	26.405.010.400
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	39.608.522.500	61.783.390.045
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho	744.000.000	421.020.000
	669.323.250.159	737.574.469.429
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	138.803.471.445	610.286.528.531

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	605.731.915.681	643.524.621.957
Giá vốn bán phế liệu	19.464.034.619	26.425.529.008
Giá vốn của dịch vụ gia công	29.643.853.204	41.795.508.805
	654.839.803.504	711.745.659.770
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	104.811.029.042	199.062.454.473

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	39.277.061	28.930.179
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.896.259	6.476.827
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	19.692.790	-
	75.866.110	35.407.006

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	1.121.440.315	1.728.741.485
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.759.282	82.717.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	249.998.691
	1.125.199.597	2.061.457.176
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	1.121.440.315	1.148.330.725

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.063.638	4.063.638
Chi phí nhân công	1.570.824.113	1.167.576.913
Chi phí khác bằng tiền	89.274.000	25.476.000
	1.664.161.751	1.197.116.551

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	235.823.013	276.057.914
Chi phí nhân công	3.081.446.900	2.404.455.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	453.490.137	324.873.034
Thuế, phí, lệ phí	3.919.104	8.919.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.172.493.354	1.359.007.409
Chi phí khác bằng tiền	1.677.590.644	2.217.755.817
	6.624.763.152	6.591.069.131

25 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu từ thanh lý phế phẩm	399.345.471	463.739.600
	399.345.471	463.739.600

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	152.981.045	158.519.274
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	312.000.000	312.000.000
Chi phí khác	258.569.816	184.687.756
	723.550.861	655.207.030

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.820.982.875	15.823.106.377
Các khoản điều chỉnh tăng	723.550.861	655.207.030
- Chi phí không hợp lệ	723.550.861	655.207.030
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.544.533.736	16.478.313.407
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.108.906.747	3.295.662.681
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	664.933.807
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.929.918.779	7.095.458.382
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.925.997.535)	(664.933.807)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.112.827.991	10.391.121.063

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.712.076.128	11.862.509.889
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.712.076.128	11.862.509.889
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	186	593

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	587.488.559.705	573.985.719.525
Chi phí nhân công	11.673.496.078	8.742.668.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.398.266.740	18.469.015.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.198.574.966	30.847.867.076
Chi phí khác bằng tiền	6.236.508.550	2.282.389.854
	663.995.406.039	634.327.661.023

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền	5.896.772.620	-	-	5.896.772.620
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.641.374.270	-	-	24.641.374.270
	30.538.146.890	-	-	30.538.146.890
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	4.503.762.185	-	-	4.503.762.185
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.887.972.552	-	-	6.887.972.552
	11.391.734.737	-	-	11.391.734.737

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	32.830.489.966	-	-	32.830.489.966
Phải trả người bán, phải trả khác	164.299.795.706	-	-	164.299.795.706
Chi phí phải trả	1.901.070.533	-	-	1.901.070.533
	199.031.356.205	-	-	199.031.356.205
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	-	34.830.489.966	-	34.830.489.966
Phải trả người bán, phải trả khác	279.012.736.949	-	-	279.012.736.949
Chi phí phải trả	261.146.750	-	-	261.146.750
	279.273.883.699	34.830.489.966	-	314.104.373.665

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	Là công ty có 100% vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	Là công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	Là công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty Tôn Phương Nam	Là công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Cơ khí luyện kim	Là công ty liên kết của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty TNHH Tôn Phú Mỹ	Là công ty liên kết của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Là công ty liên kết của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	(i)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	(ii)
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	(iii)
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	(iv)
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

(i) Ông Lê Văn Quang - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel.

(ii) Ông Nguyễn Văn Thắng - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC.

(iii) Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ là công ty con của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC.

(iv) Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC là công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu	138.803.471.445	610.286.528.531
Công ty Tôn Phương Nam	43.713.266.720	558.360.501.340
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	13.570.711.950	19.944.182.355
Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	14.775.281.365	10.310.349.500
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	65.617.876.855	21.157.306.246
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	-	514.189.090
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	317.454.555	-
Công ty TNHH Tôn Phú Mỹ	90.000.000	-
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	718.880.000	-
Mua hàng và dịch vụ	104.811.029.042	199.062.454.473
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	6.860.992.769	52.405.770.324
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	97.858.634.480	145.902.789.390
Công ty Cổ phần Cơ khí luyện kim	-	496.000.000
Công ty CP Giao Nhận kho vận Ngoại Thương Việt Nam	32.562.668	214.258.509
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	-	43.636.250
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	40.893.575	-
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	17.945.550	-

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.121.440.315	1.148.330.725
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	1.121.440.315	1.148.330.725

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch HĐQT	18.000.000	32.400.000
Ông Lê Việt	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 12/11/2025)	-	21.600.000
Ông Nguyễn Võ Hồng Tiến	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 12/11/2025)	12.000.000	-
Bà Trần Thanh Hương	Thành viên HĐQT	12.000.000	21.600.000
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 08/04/2026)	12.000.000	21.600.000
Ông Lại Văn Quyền	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 08/04/2026)	12.000.000	21.600.000
Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 08/04/2026)	-	-
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 08/04/2026)	-	-
Ông Tô Ngọc Huy	Tổng giám đốc/ Thành viên HĐQT	325.508.340	260.392.351
Ông Bùi Vĩnh Hào	Phó Tổng giám đốc	254.151.223	199.204.730
Bà Lê Thúy Trinh	Trưởng BKS	160.787.214	118.957.821
Ông Nguyễn Duy Dũng	Thành viên BKS	6.000.000	10.800.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Mây	Thành viên BKS	6.000.000	10.800.000
Ông Nguyễn Trường Hải	Thư ký HĐQT/ Chuyên viên P.HCNS	6.000.000	12.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. (Xem chi tiết tại Phụ lục I - Thông tin so sánh)

Đỗ Thị Thu Phương
Người lập

Trần Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng

Tô Ngọc Huy
Tổng Giám đốc



Phê duyệt, ngày 25 tháng 07 năm 2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền		Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
				VND			
a) Báo cáo tình hình tài chính (trước đây: Bảng cân đối kế toán)							
TÀI SẢN							
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5.898.821.702		135	3. Phải thu ngắn hạn khác	5.898.821.702	Đổi mã số
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	12.838.125.615		160	VI. Tài sản ngắn hạn khác	12.838.125.615	Đổi mã số
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.077.721.087		161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1.077.721.087	Đổi mã số, đổi tên
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	11.760.404.528		162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	11.760.404.528	Đổi mã số
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	7.690.224.626		250	V. Tài sản dở dang dài hạn	7.690.224.626	Đổi mã số
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.690.224.626		252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.690.224.626	Đổi mã số
260	III. Tài sản dài hạn khác	53.986.305.410		270	VII. Tài sản dài hạn khác	53.986.305.410	Đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	53.986.305.410		271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	53.986.305.410	Đổi mã số, đổi tên
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	413.074.103.185		280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	413.074.103.185	Đổi mã số
NGUỒN VỐN							
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.003.525.527		314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	4.003.525.527	Đổi mã số, đổi tên
314	4. Phải trả người lao động	1.377.995.867		315	4. Phải trả người lao động	1.377.995.867	Đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	261.146.750		316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	261.146.750	Đổi mã số
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	103.258.694.685		320	6. Phải trả ngắn hạn khác	103.258.694.685	Đổi mã số
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	109.449.167		323	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	109.449.167	Đổi mã số
338	1. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	34.830.489.966		339	1. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	34.830.489.966	Đổi mã số
	I. Vốn chủ sở hữu	92.861.217.200		Không trình bày chi tiêu cấp I theo mẫu TT99			
410							
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(107.903.222.544)		420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(107.903.222.544)	Đổi mã số
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(121.917.992.998)		420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(121.917.992.998)	Đổi mã số
421b	LNST chưa phân phối năm nay	14.014.770.454		420b	LNST chưa phân phối kỳ này	14.014.770.454	Đổi mã số

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	
			VND

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
			VND

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	35.407.006	
22	7. Chi phí tài chính	2.061.457.176	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	1.728.741.485	

22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	35.407.006	Đổi mã số
23	8. Chi phí tài chính	2.061.457.176	Đổi mã số
24	Trong đó: Chi phí lãi vay	1.728.741.485	Đổi mã số

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

5	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(28.930.179)	
6	- Chi phí lãi vay	1.728.741.485	
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(564.117.584)	
14	- Tiền lãi vay đã trả	(601.116.680)	

5	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(28.930.179)	Đổi tên
6	- Chi phí đi vay	1.728.741.485	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(564.117.584)	Đổi tên
14	- Chi phí đi vay đã trả	(601.116.680)	Đổi tên

